TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 6 – GIA LAI** **TỈNH GIA LAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 154/2025/HNGĐ-ST
Ngày 16-9-2025
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 6 – GIA LAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Hồng Hoàng

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Hữu Tố
Ông Cao Thanh Tâm

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Trần Tuyết Mai – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân khu vực 6 - Gia Lai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 - Gia Lai tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Quang – Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 9 năm 2025 tại Tòa án nhân dân khu vực 6 - Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 221/2025/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 6 năm 2025 về Ly hôn, tranh chấp về nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 72/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 03 tháng 9 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Võ Thị Trinh N, sinh ngày 24/11/2002, Căn cước công dân số 045302006959, quê quán: Cam Tuyền, C, Quảng Trị, nơi thường trú: Tổ B, tổ dân phố C, phường H, tỉnh Gia Lai, địa chỉ: Thôn T, xã H, tỉnh Quảng Trị, nơi đăng ký kết hôn: Ủy ban nhân dân phường H, thị xã H, tỉnh Bình Định (nay là phường H, tỉnh Gia Lai. (Có mặt).

2. Bị đơn: Ông Trần Quốc T, sinh ngày 20/5/1997, Căn cước công dân số 052097003554, quê quán: Phường H, tỉnh Gia Lai, nơi thường trú: Tổ B, tổ dân phố C, phường H, tỉnh Gia Lai, địa chỉ: Số nhà I, ấp T, xã B, Thành phố Hồ Chí Minh, nơi đăng ký kết hôn: Ủy ban nhân dân phường H, thị xã H, tỉnh Bình Định (nay là phường H, tỉnh Gia Lai. (Đề nghị xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn bà N trình bày:

Về hôn nhân: Bà và ông T đăng ký kết hôn ngày 04/02/2021 tại Ủy

ban nhân dân phường Hoài Hảo, thị xã H, tỉnh Bình Định (Giấy chứng nhận kết hôn số 14/2021). Quá trình chung sống giữa vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, do lối sống, tính cách không hòa hợp. Vợ chồng đã không sống chung với nhau từ tháng 6/2023 đến nay. Nay bà N yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà ly hôn với ông T.

Về con chung: Có 01 con tên Trần Đăng K sinh ngày 26/6/2021. Khi ly hôn bà N yêu cầu được nuôi con chung và không yêu cầu ông Trung cấp D cho con.

Về tài sản, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Tại Biên bản lấy lời khai ngày 04/8/2025, bị đơn ông T trình bày:

Về hôn nhân: Ông và bà N đăng ký kết hôn ngày 04/02/2021 tại Ủy ban nhân dân phường H, thị xã H, tỉnh Bình Định (Giấy chứng nhận kết hôn số 14/2021). Từ năm 2023, vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cãi vả, đã ly thân từ tháng 6/2023 đến nay. Nay bà N yêu cầu ly hôn thì ông đồng ý.

Về con chung: Có 01 con tên Trần Đăng K sinh ngày 26/6/2021. Khi ly hôn, ông đồng giao con cho bà N nuôi, ông không cấp dưỡng cho con.

Về tài sản, nợ chung: Không có.

- Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 – Gia Lai: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng theo qui định. Vụ án đúng thời hạn chuẩn bị xét xử theo qui định tại Điều 203 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về việc giải quyết vụ án, đề nghị: Chấp nhận yêu cầu của bà N, cho ly hôn với ông T, giao con chung tên Trần Đăng K sinh ngày 26/6/2021 cho bà N trực tiếp nuôi dưỡng, ghi nhận sự tự nguyện của bà N không yêu cầu cấp dưỡng cho con, về tài sản không yêu cầu nên không xem xét, bà N phải chịu án phí theo qui định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Bà N yêu cầu ly hôn ông T, yêu cầu giải quyết về con chung khi ly hôn nên theo khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự quan hệ pháp luật được xác định là Ly hôn, tranh chấp về nuôi con. Bị đơn có hộ khẩu thường trú tại: Tổ B, tổ dân phố C, phường H, tỉnh Gia Lai nên theo Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2025, Tòa án nhân dân khu vực 6 - Gia Lai có thẩm quyền giải quyết vụ án.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Bị đơn ông T đề nghị xét xử vắng mặt nên theo khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[3] Về hôn nhân: Bà N và ông T đã không chung sống với nhau từ tháng 6/2023 đến nay, vợ chồng không còn quan tâm gì đến nhau. Trong thời gian Tòa

án giải quyết ly hôn, bà N và ông T cũng không có biện pháp nào để hàn gắn tình cảm. Bà N yêu cầu ly hôn thì ông T cũng đồng ý. Có thể thấy, hôn nhân giữa bà N và ông T đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Vì vậy, căn cứ Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận cho bà N ly hôn ông T.

[4] Về con chung: Cháu Trần Đăng K sinh ngày 26/6/2021 đang do bà N chăm sóc nuôi dưỡng, có cuộc sống ổn định, bình thường. Ông T cũng thống nhất giao cháu K cho bà N nuôi dưỡng. Vì vậy, để đảm bảo sự phát triển mọi mặt của cháu K, giao cháu cho bà N trực tiếp nuôi dưỡng.

[5] Về cấp dưỡng cho con: Bà N tự nguyện không yêu cầu ông Trung cấp D cho cháu K nên ghi nhận.

[6] Về tài sản, nợ chung: Không có yêu cầu nên không xem xét.

[7] Về án phí sơ thẩm: Theo qui định tại khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội qui định qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án thì bà N phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng.

[8] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ án là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

Vì những lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các điều 147, 228, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các điều 56, 81, 82, 83, 84, 110, 116 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của bà Võ Thị Trinh N. Cho ly hôn giữa bà Võ Thị Trinh N và ông Trần Quốc T.

2. Về con chung: Giao cháu Trần Đăng K sinh ngày 26/6/2021 cho bà Võ Thị Trinh N trực tiếp nuôi dưỡng.

3. Về cấp dưỡng: Ghi nhận sự tự nguyện của bà Võ Thị Trinh N không yêu cầu ông Trần Quốc Trung cấp D cho con.

4. Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc,

nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con. Vì lợi ích của con, các bên có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết thay đổi người trực tiếp nuôi con và thay đổi mức cấp dưỡng cho con theo qui định của pháp luật.

5. Về tài sản, nợ chung: Không có yêu cầu.

6. Về án phí sơ thẩm: Bà Võ Thị Trinh N phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng). Bà N đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002942 ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định (nay là Phòng thi hành án dân sự khu vực 6 – Gia Lai) nên được khấu trừ, bà N đã nộp xong.

7. Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đối với đương sự không có mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày họ nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

8. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND khu vực 6 – Gia Lai;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Hồng Hoàng